

NGHỊ QUYẾT

**Định mức kinh tế - kỹ thuật để xác định giá dịch vụ đào tạo
đại học chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ năm học 2022-2023**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét Tờ trình số 08/TTr-ĐHCT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xác định giá dịch vụ đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ năm học 2022-2023.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xác định giá dịch vụ đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ năm học 2022-2023 theo Tờ trình số 08/TTr-ĐHCT của Hiệu trưởng.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo đại học chính quy năm học 2022-2023

| TT | Nội dung chi | TT 14 (%) | ĐHCT (%) |
|------------|--|--------------|--------------|
| I | Các chi phí trực tiếp | 62,0 | 70,0 |
| 1 | Các nội dung chi phí ban đầu để mở | 3,0 | 2,0 |
| 1.1 | Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn giáo trình tài liệu, kiểm định chất lượng | 1,0 | 1,0 |
| 1.2 | Các chi phí khác liên quan việc mở mã ngành | 1,0 | 0,5 |
| 1.3 | Chi phí tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh | 1,0 | 0,5 |
| 2 | Các khoản tiền lương tiền công giảng dạy, đào tạo và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường | 44,0 | 44,0 |
| a | Tiền lương, tiền công bình quân của 1 giảng viên giảng dạy theo chương trình đào tạo trong 01 năm | | 25,5 |
| 2.1 | Chi phí giảng dạy lý thuyết cho 1 năm học (vượt giờ) | | 10,0 |
| 2.2 | Chi phí giảng dạy thực hành, thí nghiệm (THTN), thực tập, thực tế 1 năm học | | 6,0 |
| 2.3 | Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học tại giảng đường (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN....) | | 2,5 |
| 3 | Chi phí coi thi, chấm thi | 2,0 | 2,0 |
| 4 | Các khoản chi theo quy định về học | 8,0 | 14,5 |
| 4.1 | Tiền học bổng khuyến khích học tập | | 8,0 |
| 4.2 | Chi cho sinh viên và người học hoạt động NCKH theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ. Kinh phí từ nguồn thu học phí. | | 3,0 |
| 4.3 | Kinh phí đầu tư phát triển tiềm lực | | 3,5 |
| 5 | Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo | 5,0 | 4,0 |
| 6 | Chi phí dịch vụ công cộng tại đơn vị thuộc Trường | | 3,5 |
| II | Các chi phí quản lý, chi phí gián tiếp | 25,0 | 18,0 |
| 1 | Các khoản chi thường xuyên như: điện, nước, internet, dịch vụ cộng đồng khác | 10,0 | 6,0 |
| 2 | Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường sinh viên học) | 8,0 | 3,0 |
| | Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thường xuyên | | 3,0 |
| 3 | Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác) | 5,0 | 2,0 |
| 4 | Chi phí khác (như: hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, chi cho lao động nữ, các hoạt động phong trào của sv và CBVC, đoàn ra, đoàn vào, chi khác,...) | 2,0 | 2,0 |
| 5 | Nộp thuế TNDN (2% học phí) | | 2,0 |
| III | Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết; trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập | 13,0 | 12,0 |
| 1 | Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết | 3,0 | 5,0 |
| 2 | Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; đầu tư phát triển | 10,0 | 7,0 |
| | TỔNG | 100,0 | 100,0 |

b) Chi phí đào tạo chi tiết cho từng ngành, khối ngành ở năm học 2022-2023

| Khối ngành | Chi trực tiếp (%) | Chi gián tiếp (%) | Các quỹ (%) | Chi phí đào tạo (trđ/năm) |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|---------------------------|
| Bình quân đại trà | 70,4 | 17,8 | 11,8 | 17,5 |
| Khối ngành 1 | 71,6 | 18,0 | 11,4 | 17,4 |
| Khối ngành 3 | 70,2 | 18,0 | 11,8 | 17,2 |
| Khối ngành 4 | 70,4 | 17,8 | 11,8 | 18,1 |
| Khối ngành 5 | 70,5 | 17,8 | 11,7 | 18,2 |
| Khối ngành 6 | 68,6 | 17,7 | 13,8 | 19,2 |
| Khối ngành 7 | 70,2 | 18,0 | 11,8 | 16,8 |
| Chương trình TT-CLC | 70,2 | 17,3 | 12,4 | 33,0 |

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành định mức kinh tế kỹ thuật căn cứ nghị quyết của Hội đồng trường và các quy định của pháp luật.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương